

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN DƯƠNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2020/HNGĐ-ST
Ngày 20-01-2020
V/v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN DƯƠNG, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Minh Huế

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Đồng Thị Thường

Bà Nguyễn Thị Lợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Mai Anh - Thư ký Toà án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Thành Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2020, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện An Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 335/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2019 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 91/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03 tháng 01 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Đào Thị L; Nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Bị đơn: Ông Phạm Ngọc T; Nơi cư trú: Thôn C, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện, tại Bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Đào Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà kết hôn với ông Phạm Ngọc T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng vào năm 1994. Sau khi kết hôn, bà và ông T về chung sống cùng gia đình ông T ở phường T1, quận H, thành phố Hải Phòng được 03 tháng thì vợ chồng chuyển về cư trú tại thôn C, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng cho đến nay. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2013 thì phát sinh

mâu thuẫn, căng thẳng nhất từ năm 2016 đến nay, nguyên nhân do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm sống, ông T có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, thường xuyên đi sớm về khuya, có khi 2, 3 ngày, một tuần ông T mới về nhà. Bà có góp ý nhưng ông T không tiếp thu sửa chữa mà còn thường xuyên đánh chửi bà, bà cũng đã nhờ con chung của ông, bà và gia đình bên nội khuyên giải ông T nhưng không có kết quả, mâu thuẫn ngày càng căng thẳng. Hiện tại bà và ông T sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Phạm Ngọc T. Về việc ông T khai bà có quan hệ ngoại tình và cùng người tình đánh ông T gây thương tích là không đúng.

Về con chung: Bà và ông Phạm Ngọc T có 02 con chung là Phạm Thị Anh N, sinh năm 1994 và Phạm Tiến T2, sinh năm 1997. Các con chung đã trưởng thành và kết hôn nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai, bị đơn là ông Phạm Ngọc T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian và điều kiện kết hôn của ông và bà L theo như bà L đã khai là đúng. Trong cuộc sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bà L có quan hệ với bạn xấu ngoài xã hội, bà L có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác và cùng với người tình đánh ông phải đi cấp cứu tại Bệnh viện V Hải Phòng. Do có quan hệ ngoại tình nên bà Linh có lời nói, thái độ không tôn trọng ông. Ông có góp ý nhưng bà L không tiếp thu sửa chữa. Vì vậy, vợ chồng nhiều lần xảy ra va chạm cãi chửi nhau. Hiện tại vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm trách nhiệm với nhau. Ông xác định vợ chồng tình cảm không còn nên bà L xin ly hôn, ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà Đào Thị L có 02 con chung theo như bà L đã khai là đúng. Các con chung đã trưởng thành và kết hôn nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Trong quá trình chung sống ông và bà Đào Thị L có tài sản chung gồm:

01 nhà ở 03 tầng diện tích 80m² xây dựng trên diện tích đất 80m², 01 nhà ở cấp 4 trên diện tích đất 160m², 01 diện tích đất 20m², 01 diện tích đất 10m² tại thôn C, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng và một số tài sản sinh hoạt phục vụ gia đình. Tổng trị giá tài sản chung của vợ chồng ông Phạm Ngọc T đề nghị Tòa án chia là: 4.153.800.000 đồng, ông T yêu cầu được hưởng trị giá tài sản là: 2.076.900.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm Ngọc T thay đổi lời khai không đồng ý với yêu cầu xin ly hôn của bà Đào Thị L và ông chỉ đồng ý ly hôn khi Tòa án giải quyết chia tài sản chung của ông và bà L.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện An Dương, phát biểu ý kiến:

- *Về tố tụng:* Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn đã không đến Tòa án để tham gia phiên họp tiếp cận việc công khai chứng cứ và hòa giải theo thông báo của Tòa án, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do đã vi phạm các điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự

- *Về nội dung:*

+ Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

+ Căn cứ: Điều 39 Bộ luật Dân sự;

+ Căn cứ các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

+ Căn cứ Điều 6; điểm b, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị L, xử cho bà L được ly hôn ông Phạm Ngọc T.

Về con chung: Các con chung Phạm Thị Anh N, sinh năm 1994 và Phạm Tiến T2, sinh năm 1997 đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu, nên không giải quyết.

Về tài sản chung: Tách yêu cầu chia tài sản chung của ông Phạm Ngọc T để giải quyết bằng vụ án khác.

Về án phí: Bà Đào Thị L phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Đào Thị L có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Phạm Ngọc T. Đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình được quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Phạm Ngọc T có nơi cư trú tại thôn C, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Dương, thành phố Hải Phòng.

[2] Về việc vắng mặt đương sự: Bị đơn ông Phạm Ngọc T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện An Dương tiến hành xét xử vắng mặt ông Phạm Ngọc T.

[3] Bà Đào Thị L và ông Phạm Ngọc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 04 tháng 02 năm 1994 theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình, đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ lời khai của nguyên đơn, lời khai của bị đơn, căn cứ các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập có đủ cơ sở xác định: Quá trình chung sống, bà Đào Thị L và ông Phạm Ngọc T đã phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, vợ chồng có nghi ngờ nhau về tình cảm, nên thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau, gia đình và bạn bè hai bên đã hòa giải nhưng không có kết quả. Xét thấy tình trạng hôn nhân của bà Đào Thị L và ông Phạm Ngọc T mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Đào Thị L đối với ông Phạm Ngọc T. Ông Phạm Ngọc T không đồng ý ly hôn, nhưng ông T cũng không có biện pháp gì để khắc phục mâu thuẫn vợ chồng. Tại các Bản tự khai ban đầu ông T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn, song sau đó ông T lại thay đổi quan điểm, ông chỉ đồng ý ly hôn khi Tòa án giải quyết chia tài sản chung của ông và bà L. Vì vậy, việc ông T không đồng ý ly hôn không phải vì ông còn tình cảm với bà L, mà chỉ nhằm mục đích kéo dài gây khó khăn cho Tòa án trong việc giải quyết vụ án, nên không có căn cứ chấp nhận.

[5] Về con chung: Bà Đào Thị L và ông Phạm Ngọc T có hai con chung là Phạm Thị Anh N, sinh năm 1994 và Phạm Tiến T2, sinh năm 1997. Các con chung đã trưởng thành và kết hôn, các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[6] Về tài sản chung: Bà Đào Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản; ông Phạm Ngọc T có yêu cầu Tòa án phân chia tài sản chung nhưng ông T đã không nộp tiền tạm ứng án phí chia tài sản theo yêu cầu của Tòa án nên Tòa án không xem xét giải quyết yêu cầu của ông T. Vì vậy, cần tách yêu cầu chia tài sản của ông T để giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[7] Trong vụ án này, chị Phạm Thị Anh N là con chung của bà Đào Thị L và ông Phạm Ngọc T có quan điểm nếu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà L và ông T, chị N đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà L và ông T phải trả tiền công sức đóng góp của chị N vào khối tài sản chung của bà L và ông T. Do Tòa án không giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của ông T, nên Tòa án không giải quyết yêu cầu của chị N.

[8] Về án phí sơ thẩm: Bà Đào Thị L là nguyên đơn nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1, Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39; Điều 147; điểm b, khoản 2, Điều 227; khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 39 Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ các điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 6; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Đào Thị L được ly hôn ông Phạm Ngọc T.
2. Về tài sản chung: Tòa án không xem xét, giải quyết về vấn đề tài sản chung. Tách yêu cầu chia tài sản chung của ông Phạm Ngọc T để giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

3. Về án phí: Bà Đào Thị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước. Bà L đã nộp số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 4082 ngày 18 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương, nên bà L không phải nộp nữa.

4. Về quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND huyện An Dương;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Dương;
- UBND xã Đ;
- Đương sự;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trương Minh Huế

